

Số/No: 20251124 /TB-FUEIP100

THÔNG BÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU GÓP VỐN  
ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF  
BASKET OF COMPONENT SECURITIES TO EXCHANGE

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ Authorised Participants and Investors

1. Tên CTQLQ/Fund management Company:  
Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A  
/ I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
2. Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank : Ngân hàng Vietcombank
3. Mã chứng khoán/ Securities code : FUEIP100
4. Tên quỹ ETF/ ETF name : Quỹ ETF IPAAM VN100
5. Địa chỉ trụ sở chính/ Main office address : Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
6. Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange Date : 25/11/2025
7. Đơn vị tính/Unit : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ 1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/  
Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:

| STT | Mã chứng khoán    | Số lượng      | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-----|-------------------|---------------|------------------------|
| No  | Securities code   | Quantity      | Weight                 |
| I.  | Chứng khoán/Stock | 1,268,570,000 | 96.00%                 |
| 1   | ACB               | 2,100         | 3.91%                  |
| 2   | BID               | 100           | 0.28%                  |
| 3   | BVH               | 100           | 0.40%                  |
| 4   | CII               | 300           | 0.58%                  |
| 5   | CMG               | 100           | 0.29%                  |
| 6   | CTG               | 400           | 1.48%                  |
| 7   | DBC               | 100           | 0.21%                  |
| 8   | DCM               | 100           | 0.26%                  |
| 9   | DGC               | 100           | 0.73%                  |
| 10  | DGW               | 100           | 0.33%                  |
| 11  | DIG               | 300           | 0.47%                  |
| 12  | DPM               | 100           | 0.18%                  |
| 13  | DXG               | 400           | 0.57%                  |
| 14  | EIB               | 700           | 1.17%                  |
| 15  | EVF               | 400           | 0.36%                  |
| 16  | FPT               | 700           | 5.31%                  |
| 17  | FRT               | 100           | 1.06%                  |
| 18  | FTS               | 100           | 0.25%                  |
| 19  | GAS               | 100           | 0.46%                  |
| 20  | GEX               | 300           | 0.99%                  |
| 21  | GMD               | 200           | 0.95%                  |

|    |     |       |        |
|----|-----|-------|--------|
| 22 | GVR | 100   | 0.21%  |
| 23 | HAG | 400   | 0.54%  |
| 24 | HCM | 300   | 0.51%  |
| 25 | HDB | 1,300 | 3.06%  |
| 26 | HDG | 100   | 0.25%  |
| 27 | HHV | 200   | 0.21%  |
| 28 | HPG | 2,000 | 4.10%  |
| 29 | HSG | 200   | 0.26%  |
| 30 | KBC | 200   | 0.53%  |
| 31 | KDH | 300   | 0.79%  |
| 32 | LPB | 1,400 | 5.14%  |
| 33 | MBB | 1,900 | 3.33%  |
| 34 | MSB | 1,000 | 0.92%  |
| 35 | MSN | 400   | 2.35%  |
| 36 | MWG | 500   | 3.00%  |
| 37 | NAB | 700   | 0.76%  |
| 38 | NKG | 200   | 0.25%  |
| 39 | NLG | 100   | 0.27%  |
| 40 | OCB | 400   | 0.37%  |
| 41 | PAN | 100   | 0.21%  |
| 42 | PC1 | 100   | 0.17%  |
| 43 | PDR | 300   | 0.51%  |
| 44 | PLX | 100   | 0.26%  |
| 45 | PNJ | 100   | 0.66%  |
| 46 | POW | 300   | 0.34%  |
| 47 | PVD | 100   | 0.19%  |
| 48 | PVT | 100   | 0.14%  |
| 49 | REE | 100   | 0.50%  |
| 50 | SAB | 100   | 0.35%  |
| 51 | SHB | 1,500 | 1.88%  |
| 52 | SSB | 700   | 0.92%  |
| 53 | SSI | 700   | 1.82%  |
| 54 | STB | 900   | 3.41%  |
| 55 | TCB | 1,900 | 4.88%  |
| 56 | TCH | 200   | 0.31%  |
| 57 | TPB | 700   | 0.91%  |
| 58 | VCB | 400   | 1.78%  |
| 59 | VCG | 200   | 0.36%  |
| 60 | VCI | 200   | 0.52%  |
| 61 | VHM | 600   | 4.66%  |
| 62 | VIB | 1,000 | 1.40%  |
| 63 | VIC | 600   | 10.87% |
| 64 | VIX | 700   | 1.25%  |

|      |                 |               |         |
|------|-----------------|---------------|---------|
| 65   | VJC             | 100           | 1.55%   |
| 66   | VND             | 500           | 0.71%   |
| 67   | VNM             | 400           | 1.91%   |
| 68   | VPB             | 2,300         | 5.05%   |
| 69   | VRE             | 400           | 1.04%   |
| 70   | VSC             | 200           | 0.34%   |
| II.  | Tiền/Cash (VND) | 52,918,203    | 4.00%   |
| III. | Tổng/Total      | 1,321,488,203 | 100.00% |

Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/

*Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:*

Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND) 1,268,570,000

Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND) 1,321,488,203

Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND) 52,918,203

**Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:**

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee.

**Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)**

| STT | Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng                                               | Lý do                                                                                                                                   |
|-----|-----------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| No. | Securities code | Substitution cash per share VND    | Applied to                                                      | Reason                                                                                                                                  |
| 1   | ACB             | 24,600                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 2   | BID             | 37,650                             | BSC                                                             | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of ownership by Circular |
| 3   | FPT             | 100,200                            | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 4   | GMD             | 62,900                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 5   | MBB             | 23,150                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 6   | MWG             | 79,300                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 7   | PNJ             | 87,500                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 8   | REE             | 66,300                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 9   | TCB             | 33,950                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 10  | TPB             | 17,250                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 11  | VPB             | 29,000                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 12  | VND             | 18,800                             | VND                                                             | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading                                                      |

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

Đại diện tổ chức/Organization Representative  
Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)/ (Signature, full name and seal - if any)

